**HỆ THỐNG**

**Chỉ tiêu cơ bản đánh giá công tác nghiệp vụ của ngành Kiểm sát nhân dân**

*(Ban hành theo Quyết định số 139/QĐ-VKSTC ngày 29/4/2020 của Viện trưởng VKSND tối cao)*

| **STT** | | | **Chỉ tiêu** | | **Mức chỉ tiêu** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **VKSND cấp huyện** | | **VKSND**  **cấp tỉnh** | | **VKSND**  **cấp cao** | **VKSND tối cao** |
| **I** | | | **Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố** | | | | | | | |
| 1 | 1 | | Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. | | 100% | | | |  | 100% |
| 2 | 2 | | Tỷ lệ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giải quyết đúng thời hạn. | | 100% | | | |  | 100% |
| 3 | 3 | | Ban hành yêu cầu kiểm tra, xác minh, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. | | 100% | | | |  | 100% |
| 4 | 4 | | Ban hành yêu cầu kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ để áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có căn cứ đối với những vụ việc có dấu hiệu tội phạm tham nhũng, kinh tế làm thất thoát, chiếm đoạt tài sản của Nhà nước. | | 100% | | | |  | 100% |
| 5 | 5 | | Ban hành yêu cầu hoặc tự ra quyết định xử lý, giải quyết khi có đủ căn cứ theo quy định pháp luật. | | 100% | | | |  | 100% |
| 6 | 6 | | Trực tiếp thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố khi có đủ căn cứ theo quy định pháp luật. | | 100% | | | |  | 100% |
| 7 | 7 | | Trực tiếp kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết, lập hồ sơ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. | | ≥ 01 lần /01 năm | | | |  | ≥ 01 lần /01 năm |
| 8 | 8 | | Ban hành văn bản kiến nghị yêu cầu khắc phục vi phạm, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm. | | ≥ 01 kiến nghị tổng hợp  /01 năm. | | | |  | ≥ 01 kiến nghị tổng hợp /01 năm. |
| 9 | 9 | | Tỷ lệ kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu. | | ≥ 90% | | | |  | ≥ 90% |
| 10 | 10 | | Ban hành thông báo rút kinh nghiệm. | |  | | ≥ 02 thông báo /01 năm. | |  | ≥ 01 thông báo  /01 quý. |
| **II** | | | **Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn truy tố** | | | | | | | |
| 11 | 1 | | Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ án hình sự từ khi khởi tố vụ án. | | 100% | | | |  | 100% |
| 12 | 2 | | Tỷ lệ số người bị bắt, tạm giữ về hình sự chuyển khởi tố. | | ≥ 97% | | | |  | ≥ 97% |
| 13 | 3 | | Tỷ lệ khởi tố đối với các trường hợp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, đã được Viện kiểm sát phê chuẩn gia hạn tạm giữ. | | 100% | | | |  | 100% |
| 14 | 4 | | Tham gia hoặc trực tiếp lấy lời khai, gặp hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp trước khi xem xét phê chuẩn. | | ≥ 90% | | | |  | ≥ 90% |
| 15 | 5 | | Ban hành bản yêu cầu điều tra (trên tổng số vụ án thụ lý). | | ≥ 80% | | ≥ 90% | |  | ≥ 90% |
| 16 | 6 | | Yêu cầu điều tra của Viện kiểm sát được Cơ quan điều tra chấp nhận, thực hiện. | | 100% | | | |  | 100% |
| 17 | 7 | | Yêu cầu áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản trong những vụ án về tham nhũng, kinh tế, chức vụ khi có đủ căn cứ, để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt. | | 100% | | | |  | 100% |
| 18 | 8 | | Yêu cầu khởi tố hoặc trực tiếp ban hành quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can khi có đủ căn cứ nhưng Cơ quan điều tra không khởi tố. | | 100% | | | |  | 100% |
| 19 | 9 | | Trực tiếp hoặc tham gia hỏi cung bị can. | | ≥ 90% | | | |  | ≥ 90% |
| 20 | 10 | | Tỷ lệ giải quyết án trong giai đoạn điều tra đúng thời hạn. | | 100% | | | |  | 100% |
| 21 | 11 | | Tỷ lệ giải quyết án của Viện kiểm sát. | | ≥ 95% | | | |  | ≥ 85% |
| 22 | 12 | | Đình chỉ điều tra do bị can không phạm tội; đình chỉ điều tra do miễn trách nhiệm hình sự nhưng không đúng quy định của pháp luật, có trách nhiệm của Viện kiểm sát. | | 0% | | | |  | 0% |
| 23 | 13 | | Tỷ lệ án Viện kiểm sát trả hồ sơ để điều tra bổ sung có trách nhiệm của Viện kiểm sát. | | ≤ 02% | | | |  | ≤ 05% |
| 24 | 14 | | Tỷ lệ án Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung có trách nhiệm của Viện kiểm sát. | | ≤ 3% | | | |  | ≤ 10% |
| 25 | 15 | | Yêu cầu hoặc tự ban hành quyết định giải quyết vụ án tạm đình chỉ khi có đủ căn cứ. | | 100% | | | |  | 100% |
| 26 | 16 | | Ban hành quyết định truy tố: | |  | | | |  |  |
| *a) Đúng thời hạn;* | | 100% | | | |  | 100% |
| *b) Đúng tội danh.* | | ≥ 98% | | | |  | ≥ 98% |
| 27 | 17 | | Xác định án trọng điểm. | | *a)* ≥ 02 vụ đối với đơn vị < 100 vụ án vụ/ 01 năm;  *b)* ≥ 5% đối với đơn vị > 100 vụ án vụ/ 01 năm. | | | |  |  |
| 28 | 18 | | Quyết định áp dụng thủ tục rút gọn khi có đủ điều kiện. | | 100% | | | |  |  |
| 29 | 19 | | Ban hành văn bản kiến nghị yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục vi phạm pháp luật điều tra. | | ≥ 01 kiến nghị tổng hợp  /01 năm. | | | |  | ≥ 01 kiến nghị tổng hợp /01 năm. |
| 30 | 20 | | Tỷ lệ văn bản kiến nghị được Cơ quan điều tra chấp nhận, tiếp thu. | | 90% | | | |  | ≥ 90% |
| 31 | 21 | | Ban hành văn bản kiến nghị xử lý, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm. | | ≥ 01 kiến nghị 01năm. | | ≥ 02 kiến nghị /01 năm. | |  | ≥ 04 kiến nghị  /01 năm. |
| 32 | 22 | | Tỷ lệ văn bản kiến nghị được cơ quan, tổ chức hữu quan chấp nhận, tiếp thu. | | ≥ 90% | | | |  | ≥ 90% |
| 33 | 23 | | Trả lời thỉnh thị đúng hạn. | |  | | 100% | |  | 100% |
| 34 | 24 | | Ban hành thông báo rút kinh nghiệm. | |  | | ≥ 01 thông báo /01 quý. | |  | ≥ 01 thông báo  /01 quý. |
| 35 | 25 | | Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn. | | 100% | | | |  | 100% |
| 36 | 26 | | Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền. | | 80% | | | |  | 80% |
| **III** | | | **Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự** | | | | | | | |
| 37 | 1 | | Ban hành yêu cầu áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có căn cứ trong quá trình giải quyết vụ án tham nhũng, kinh tế, chức vụ, để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước bị thất thoát, chiếm đoạt. | | 100% | | | | | |
| 38 | 2 | | Kiểm sát biên bản phiên tòa (Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phải lập biên bản kiểm tra biên bản phiên tòa ngay sau khi phiên tòa kết thúc). | | 100% | | | | |  |
| 39 | 3 | | Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm xét xử tuyên huỷ bản án, quyết định để điều tra, xét xử lại có trách nhiệm của Viện kiểm sát. | | 0% | | | | |  |
| 40 | 4 | | Hội đồng xét xử tuyên bị cáo không phạm tội. | | 0% | | | | | |
| 41 | 5 | | Viện kiểm sát cấp dưới gửi các bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án cùng cấp đến Viện kiểm sát cấp trên đúng thời hạn. | |  | 100% | | | |  |
| 42 | 6 | | Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. | | 100% | | | | | |
| 43 | 7 | | *Số lượng kháng nghị:*  a) Kháng nghị của Viện kiểm sát ngang cấp với Tòa án cấp sơ thẩm: Tỷ lệ giữa số kháng nghị phúc thẩm ngang cấp trên số bản án, quyết định sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên sửa hoặc huỷ do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát. | | ≥ 25% | | | |  |  |
| b) Kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên:  - Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện *trên* tổng số các vụ án được Tòa án nhân dân tỉnh xét xử theo thủ tục phúc thẩm tuyên sửa hoặc huỷ án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát. | |  | | ≥ 15% | |  |  |
| - Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND cấp cao đối với bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm của Tòa án cấp dưới *trên* tổng số các vụ án được Tòa án nhân dân cấp cao (tương ứng) xét xử theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên sửa hoặc huỷ án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, phúc thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát. | |  | |  | | ≥ 10% |  |
| 44 | 8 | | Chất lượng kháng nghị phúc thẩm:  - Kháng nghị của Viện kiểm sát ngang cấp: Tỷ lệ số bị cáo mà Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm trong bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp mà được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ kháng nghị *trên* tổng số bị cáo trong bản án, quyết định của Tòa án mà Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm ngang cấp. | | ≥ 85% | | | |  |  |
| - Kháng nghị cấp trên: Tỷ lệ số bị cáo mà Viện kiểm sát bảo vệ kháng nghị phúc thẩm sau đó được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị trên tổng số bị cáo Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm Tòa án đã xét xử. | |  | | ≥ 70% | | |  |
| - Tỷ lệ số bị cáo mà Viện kiểm sát rút có kháng nghị phúc thẩm (kể cả rút tại phiên toà) và số bị cáo Tòa án không chấp nhận kháng nghị phúc thẩm Viện kiểm sát *trên* tổng số bị cáo Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm. | | ≤ 20% | | | | |  |
| 45 | 9 | | *Chất lượng kháng nghị giám đốc thẩm:*  ­- Tỷ lệ số bị cáo có kháng nghị giám đốc thẩm của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận *trên* tổng số bị cáo Viện kiểm sát kháng nghị được xét xử. | |  | |  | | ≥ 75% | |
| - Tỷ lệ số bị cáo Viện kiểm sát đã kháng nghị giám đốc thẩm nhưng sau đó đã rút kháng nghị (kể cả rút tại phiên toà) và số bị cáo Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị giám đốc thẩm của Viện kiểm sát *trên* tổng số bị cáo Viện kiểm sát kháng nghị giám đốc thẩm. | |  | |  | | ≤ 25% | |
| 46 | 10 | | Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được giải quyết *trên* tổng số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã thụ lý, giải quyết. | |  | | | | 60% | |
| 47 | 11 | | Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hồ sơ giải quyết và được giải quyết *trên* tổng số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm Viện kiểm sát đã có hồ sơ xem xét, giải quyết. | |  | | | | ≥ 80% | |
| 48 | 12 | | Phối hợp với Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm. | | 01 Kiểm sát viên ≥ 02 phiên tòa /01năm. | | | | |  |
| 49 | 13 | | Lãnh đạo Viện kiểm sát trực tiếp thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự. | | 01 lãnh đạo Viện ≥ 02 phiên tòa  /01 năm. | | 01 lãnh đạo Viện ≥ 01 phiên tòa /01 năm. | |  | |
| 50 | 14 | | Ban hành văn bản kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật. | | ≥01 kiến nghị tổng hợp /01 năm. | | | | ≥ 01 kiến nghị tổng hợp /01 quý. | ≥ 02 kiến nghị  tổng hợp /01 năm. |
| 51 | 15 | | Kiến nghị được Tòa án chấp nhận, tiếp thu. | | ≥ 90% | | | | | |
| 52 | 16 | | Trả lời thỉnh thị đúng hạn. | |  | | 100% | | | |
| 53 | 17 | | Ban hành thông báo rút kinh nghiệm. | |  | | ≥ 01 thông báo /01 quý. | | | |
| 54 | 18 | | Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn. | | 100% | | | | | |
| 55 | 19 | | Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền. | | ≥ 80% | | | | | |
| **IV** | | | **Công tác điều tra của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân** | | | | | | | |
| 56 | 1 | | Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo và tội phạm, kiến nghị khởi tố. | |  | |  | |  | > 90% |
| 57 | 2 | | Tỷ lệ tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố giải quyết đúng thời hạn. | |  | |  | |  | 100% |
| 58 | 3 | | Tỷ lệ số người bị bắt, tạm giữ về hình sự chuyển khởi tố bị can. | |  | |  | |  | ≥ 97% |
| 59 | 4 | | Tỷ lệ điều tra khám phá các loại tội phạm *trên* tổng số án khởi tố. | |  | |  | |  | > 70% |
| 60 | 5 | | Tỷ lệ điều tra khám phá các loại tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng trên tổng số án khởi tố. | |  | |  | |  | > 90% |
| 61 | 6 | | Trường hợp vi phạm thời hạn tạm giữ, tạm giam. | |  | |  | |  | 0 |
| 62 | 7 | | Tỷ lệ giải quyết án đúng thời hạn điều tra. | |  | |  | |  | 100% |
| 63 | 8 | | Tỷ lệ giải quyết án. | |  | |  | |  | ≥ 75% |
| 64 | 9 | | Đình chỉ điều tra do bị can không phạm tội; đình chỉ điều tra miễn trách nhiệm hình sự đối với bị can không đúng quy định của pháp luật. | |  | |  | |  | 0 |
| 65 | 10 | | Số vụ án Hội đồng xét xử tuyên hủy án để điều tra lại. | |  | |  | |  | 0% |
| 66 | 11 | | Tỷ lệ án trả hồ sơ để điều tra bổ sung. | |  | |  | |  | ≤ 10% |
| 67 | 12 | | Ban hành kiến nghị xử lý, phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm. | |  | |  | |  | ≥ 03 kiến nghị  tổng hợp /01 năm. |
| 68 | 13 | | Tỷ lệ văn bản kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu. | |  | |  | |  | ≥ 90% |
| **V** | | | **Công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự** | | | | | | | |
| 69 | 2 | | Tỷ lệ phát hiện và yêu cầu, xử lý giải quyết những trường hợp tạm giữ quá hạn, tạm giữ không có căn cứ, trái pháp luật. | | 100% | | | |  | 100% |
| 70 | 3 | | Tỷ lệ phát hiện và yêu cầu, xử lý các trường hợp quá hạn tạm giam, tạm giam, giam không có căn cứ, trái pháp luật. | | 100% | | | | | |
| 71 | 3 | | Số người bị vi phạm quy định về thời hạn tạm giữ, tạm giam có trách nhiệm của Viện kiểm sát. | | 0 | | | | | |
| 72 | 4 | | Kiểm sát các quyết định thi hành án của Toà án. | | 100% | | | |  |  |
| 73 | 5 | | Kiểm sát việc lập hồ sơ đề nghị giảm, rút ngắn hình phạt và biện pháp tư pháp. | | 100% | | | |  |  |
| 74 | 6 | | Kiểm sát quyết định miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện của Tòa án. | | 100% | | | |  |  |
| 75 | 7 | | Đề nghị miễn, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ chấp hành án, chấp hành biện pháp tư pháp, rút ngắn thời gian thử thách, tha tù trước thời hạn có điều kiện được Tòa án chấp nhận. | | ≥ 80% | | | |  |  |
| 76 | 8 | | Yêu cầu bắt thi hành án hình sự số người bị kết án phạt tù đang tại ngoại, không tự nguyện thi hành án và đã có đủ điều kiện bắt để bảo đảm thi hành đúng thời hạn. | | 100% | | | |  |  |
| 77 | 9 | | Trực tiếp kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự. | | a) Nhà tạm giữ thuộc Công an cùng cấp ≥ 01 lần /01 quý;  b) Cơ quan thi hành án hình sự thuộc Công an cùng cấp 01 lần /01 năm;  c) ≥ 30% số UBND cấp xã có bị án đang thi hành án treo, cải tạo không giam giữ /01 năm. | | a) Trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh ≥ 01 lần/ 01 quý;  b) Trại giam đóng trên địa bàn ≥ 02 lần / 01 năm;  c) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cùng cấp ≥ 01 lần/01 năm. | |  | a) Phối hợp với VKSND cấp tỉnh trực tiếp kiểm sát từ 06 - 08 trại tạm giam và 02 - 03 Cơ quan thi hành án hình sự thuộc Công an cấp tỉnh/01 năm;  b) Trực tiếp kiểm sát ≥ 01 lần /01 quý trại tạm giam thuộc Bộ Công an và 12 - 15 trại giam thuộc Bộ Công an/01 năm. |
| 78 | 10 | | Ban hành kháng nghị, kiến nghị. | | ≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc 01 kháng nghị /01 năm. | | | |  | ≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc 01 kháng nghị /01 năm. |
| 79 | 11 | | Kháng nghị, kiến nghị được chấp nhận, tiếp thu. | | a) ≥ 90% kiến nghị;  b) 100% kháng nghị quyết định, hành vi, yêu cầu sửa đổi, bãi bỏ, chấm dứt vi phạm. | | | |  | a) ≥ 90% kiến nghị;  b) 100% kháng nghị quyết định, hành vi, yêu cầu sửa đổi, bãi bỏ, chấm dứt vi phạm. |
| 80 | 12 | | Trả lời thỉnh thị đúng hạn. | |  | | 100% | |  | 100% |
| 81 | 13 | | Ban hành thông báo rút kinh nghiệm. | |  | | ≥ 02 thông báo/01 năm | |  | ≥ 01 thông báo/01 quý |
| 82 | 14 | | Kiểm sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự. | | 100% | | | |  | 100% |
| 83 | 15 | | Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn. | | 100% | | | |  | 100% |
| 84 | 16 | | Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền. | | ≥ 80% | | | |  | ≥ 80% |
| **VI** | | | **Công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình** | | | | | | | |
| 85 | 1 | | Kiểm sát thụ lý, giải quyết các vụ, việc ngay từ khi Tòa án thụ lý. | | 100% | | | | | |
| 86 | 2 | | Kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của Tòa án. | | 100% | | |  | | |
| 87 | 3 | | Ban hành yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ đối với những vụ, việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. | | 100% | | | | | |
| 88 | 4 | | Kiểm sát viên kiểm sát tại phiên tòa, phiên họp mà Viện kiểm sát phải tham gia theo quy định. | | 100% | | | | | |
| 89 | 5 | | Kiểm sát biên bản phiên tòa (Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phải lập biên bản kiểm tra biên bản phiên tòa ngay sau khi phiên tòa kết thúc). | | 100% | | | | |  |
| 90 | 6 | | Số bản án, quyết định Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm xét xử tuyên hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát. | | 0% | | | | |  |
| 91 | 7 | | Số bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án mà Viện kiểm sát cấp dưới gửi đến Viện kiểm sát cấp trên đúng hạn. | | 0% | | | | |  |
| 92 | 8 | | Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. | | 100% | | | | | |
| 93 | 9 | | Số lượng kháng nghị:  *a) Số lượng kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp:*  Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát đối với bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp *trên* số bản án, quyết định sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm sửa hoặc huỷ do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, có trách nhiệm của Viện kiểm sát. | | ≥ 20% | | | |  |  |
| *b)* *Số lượng kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên:*  - Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện *trên* tổng số các vụ án được Tòa án cấp tỉnh xét xử theo thủ tục phúc thẩm và đã tuyên sửa hoặc huỷ án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, có trách nhiệm của Viện kiểm sát. | |  | | ≥ 20% | |  |  |
| - Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND cấp cao đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp tỉnh, Tòa án cấp huyện *trên* tổng số các vụ án được TAND cấp cao xét xử theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đã tuyên sửa hoặc huỷ án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát. | |  | |  | | ≥ 15% |  |
| 94 | 10 | | Chất lượng kháng nghị phúc thẩm:  a) Kháng nghị phúc thẩm ngang cấp được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ: Số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp đã được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ kháng nghị *trên* số vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm ngang cấp. | | ≥ 90% | | | |  |  |
| b) Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát bảo vệ kháng nghị phúc thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị *trên* số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm Tòa án đã xét xử. | |  | | ≥ 70% | | |  |
| c) Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát đã rút kháng nghị phúc thẩm (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) *trên* tổng số vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm. | | ≤ 5% | | | | |  |
| 95 | 11 | | Chất lượng kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm:  a) Tỷ lệ số vụ, việc có kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị *trên* tổng số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm và Toà án đã xét xử. | |  | |  | | ≥ 75% | |
| b) Tỷ lệ kháng nghị của Viện kiểm sát rút (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) *trên* tổng số kháng nghị của Viện kiểm sát. | |  | |  | | ≤ 5% | |
| 96 | 12 | | Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được giải quyết *trên* tổng số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã thụ lý. | |  | | | | ≥ 60% | |
| 97 | 13 | | Tỷ lệ vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hồ sơ giải quyết, được giải quyết *trên* tổng số vụ việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm mà Viện kiểm sát đã có hồ sơ để xem xét, giải quyết. | |  | | | | ≥ 80% | |
| 98 | 14 | | Phối hợp tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm. | | 01 Kiểm sát viên 01 phiên tòa/01 năm. | | | | |  |
| 99 | 15 | | Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện trong việc ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện. | | 100% | | | |  | |
| Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục những vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện về:  a) Những trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ có căn cứ nhưng Tòa án không thực hiện;  b) Những vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án;  c) Những vi phạm trong việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án;  d) Những vi phạm trong việc ra quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời;  đ) Những vi phạm khác theo quy định của pháp luật. | | 100% | | | | | |
| 100 | 16 | | Kiến nghị yêu cầu Tòa án và các cơ quan khác khắc phục vi phạm pháp luật được chấp nhận, tiếp thu. | | ≥ 90% | | | | | |
| 101 | 17 | | Trả lời thỉnh thị đúng hạn. | |  | | 100% | | | |
| 102 | 18 | | Ban hành thông báo rút kinh nghiệm. | |  | | ≥ 01 thông báo/01 quý. | | | |
| 103 | 19 | | Ban hành kiến nghị phòng ngừa vi phạm pháp luật. | | 01 kiến nghị /01 năm. | | | | | |
| 104 | 20 | | Tỷ lệ văn bản kiến nghị được cơ quan hữu quan tiếp thu, chấp nhận. | | ≥ 90% | | | | | |
| 105 | 21 | | Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn. | | 100% | | | | | |
| 106 | 22 | | Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền. | | ≥ 80% | | | | | |
| **VII** | | | **Công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật** | | | | | | | |
| 107 | 1 | | Kiểm sát thụ lý, giải quyết các vụ, việc ngay từ khi Tòa án thụ lý. | | 100% | | | | | |
| 108 | 2 | | Kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của Tòa án. | | 100% | | | |  | |
| 109 | 3 | | Ban hành yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ đối với các vụ, việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. | | 100% | | | | | |
| 110 | 4 | | Kiểm sát viên kiểm sát tại phiên tòa, phiên họp mà Viện kiểm sát phải tham gia theo quy định. | | 100% | | | | | |
| 111 | 5 | | Kiểm sát biên bản phiên tòa phiên tòa (Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phải lập biên bản kiểm tra biên bản phiên tòa ngay sau khi phiên tòa kết thúc). | | 100% | | | | |  |
| 112 | 6 | | Số bản án, quyết định bị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm xét xử tuyên hủy có trách nhiệm của Viện kiểm sát. | | 0 | | | | |  |
| 113 | 7 | | Số bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án mà Viện kiểm sát cấp dưới gửi đến Viện kiểm sát cấp trên đúng hạn. | | 100% | | | | |  |
| 114 | 8 | | Kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. | | 100% | | | | | |
| 115 | 9 | | Số lượng kháng nghị:  *a) Số lượng kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp:*  Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát ngang cấp *trên* số bản án, quyết định sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm sửa, huỷ do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm, có trách nhiệm của Viện kiểm sát. | | ≥ 20% | | | |  | |
| *b)* *Số lượng kháng nghị của Viện kiểm sát cấp trên:*  - Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện *trên* tổng số các vụ án được Tòa án cấp tỉnh xét xử theo thủ tục phúc thẩm đã tuyên sửa hoặc huỷ án do nguyên nhânchủ quan của cấp sơ thẩm, có trách nhiệm của Viện kiểm sát. | |  | | ≥ 20% | |  | |
| - Tỷ lệ số kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của VKSND cấp cao đối với bản án, quyết định (sơ thẩm) của Tòa án cấp tỉnh, Tòa án cấp huyện *trên* tổng số các vụ án được TAND cấp cao xét xử theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đã tuyên sửa hoặc huỷ án do nguyên nhân chủ quan của cấp sơ thẩm có trách nhiệm của Viện kiểm sát. | |  | | | | ≥ 15% |  |
| 116 | 10 | | Chất lượng kháng nghị phúc thẩm:  a) Kháng nghị phúc thẩm ngang cấp được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ: Số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án ngang cấp đã được Viện kiểm sát cấp phúc thẩm bảo vệ kháng nghị *trên* số vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm ngang cấp. | |  | | ≥ 85% | |  | |
| b) Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát bảo vệ kháng nghị phúc thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị *trên* số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm Tòa án đã xét xử. | |  | | ≥ 70% | | |  |
| c) Tỷ lệ số vụ, việc mà Viện kiểm sát đã rút kháng nghị phúc thẩm (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) *trên* tổng số vụ, việc Viện kiểm sát đã kháng nghị phúc thẩm. | |  | | ≤ 15% | | |  |
| 117 | 11 | | Chất lượng kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm:  a)Tỷ lệ số vụ, việc có kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị *trên* tổng số vụ, việc Viện kiểm sát kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm và Toà án đã xét xử. | |  | |  | | ≥ 75% | |
| b) Tỷ lệ kháng nghị của Viện kiểm sát rút (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) *trên* tổng số kháng nghị của Viện kiểm sát. | |  | |  | | ≤ 5% | |
| 118 | 12 | | Tỷ lệ vụ, việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được giải quyết trên tổng số vụ, việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã thụ lý. | |  | |  | | ≥ 60% | |
| 119 | 13 | | Tỷ lệ vụ, việc theo đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hồ sơ giải quyết được giải quyết trên tổng số vụ, việc theo đơn đề nghi kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm Viện kiểm sát đã có hồ sơ xem xét, giải quyết. | |  | |  | | ≥ 80% | |
| 120 | 14 | | Phối hợp tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm. | |  | | 01 Kiểm sát viên ≥ 01  phiên tòa /01năm. | | |  |
| 121 | 15 | | a) Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục vi phạm pháp luật mà đã được Viện kiểm sát phát hiện trong việc ban hành thông báo trả lại đơn khởi kiện. | | 100% | | | |  | |
| b) Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án khắc phục những vi phạm pháp luật mà đã được Viện kiểm sát phát hiện:  1) Trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ có căn cứ nhưng Tòa án không thực hiện;  2) Những vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án;  3) Những vi phạm trong việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án;  4) Những vi phạm trong việc ra quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời;  5) Những vi phạm khác theo quy định của pháp luật. | | 100% | | | | | |
| 122 | 16 | | Ban hành kiến nghị yêu cầu Tòa án và các cơ quan khác khắc phục vi phạm pháp luật được chấp nhận, tiếp thu. | | ≥ 90% | | | | | |
| 123 | 17 | | Trả lời thỉnh thị đúng hạn. | |  | | 100% | | | |
| 124 | 18 | | Ban hành thông báo rút kinh nghiệm. | |  | | ≥ 01 thông báo /01 quý. | | | |
| 125 | 19 | | Ban hành kiến nghị phòng ngừa vi phạm pháp luật. | | 01 kiến nghị /01 năm. | | | | | |
| 126 | 20 | | Tỷ lệ văn bản kiến nghị được cơ quan hữu quan tiếp thu, chấp nhận. | | ≥ 90% | | | | | |
| 127 | 21 | | Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn. | | 100% | | | | | |
| 128 | 22 | | Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền. | | ≥ 80% | | | | | |
| **VIII** | | | **Công tác kiểm sát việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án** | | | | | | | |
| 129 | | 1 | Kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ và tham gia phiên họp. | 100% | | |  | | | |
| 130 | | 2 | Kiểm sát việc quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính, quyết định giảm thời hạn, tạm đình chỉ, miễn thời hạn áp dụng biện pháp hành chính tại Tòa án. | 100% | | | | |  | |
| 131 | | 3 | Ban hành kiến nghị, kháng nghị yêu cầu Tòa án, cơ quan liên quan khắc phục vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã phát hiện. | 100% | | | | |  | |
| **IX** | | | **Công tác kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính** | | | | | | | |
| 132 | 1 | | Trực tiếp kiểm sát hoạt động thi hành án của Cơ quan thi hành án dân sự. | | ≥ 01 lần/01 năm. | | | |  | Phối hợp với VKSND cấp tỉnh trực tiếp kiểm sát ≥ 04 Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh/01 năm. |
| 133 | 2 | | Kiểm sát về thời hạn ra quyết định thi hành án của Cơ quan thi hành án. | | 100% | | | |  |  |
| 134 | 3 | | Kiểm sát và lập hồ sơ kiểm sát việc: xét miễn, giảm nghĩa vụ, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án, chưa có điều kiện thi hành, áp dụng thời hiệu, cưỡng chế, giải quyết khiếu nại. | | 100% | | | |  |  |
| 135 | 4 | | Ban hành yêu cầu xác minh, áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản khi có căn cứ trong quá trình thi hành bản án, quyết định về tham nhũng, kinh tế, chức vụ, để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại, thu hồi tài sản của Nhà nước. | | 100% | | | |  |  |
| 136 | 5 | | Ban hành kháng nghị, kiến nghị. | | ≥ 01 kiến nghị hoặc 01 kháng nghị/01 năm. | | ≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc 01 kháng nghị  /01 năm. | |  | ≥ 01 kiến nghị tổng hợp hoặc  01 kháng nghị  /01 năm. |
| 137 | 6 | | Ban hành kiến nghị, kháng nghị yêu cầu UBND, cơ quan liên quan khắc phục vi phạm pháp luật trong thi hành án hành chính mà Viện kiểm sát đã phát hiện. | | 100% | | | |  |  |
| 138 | 7 | | Tỷ lệ kiến nghị, kháng nghị được chấp nhận, tiếp thu. | | ≥ 90% | | | |  | ≥ 90% |
| 139 | 8 | | Trả lời thỉnh thị đúng hạn. | |  | | 100% | |  | 100% |
| 140 | 9 | | Ban hành thông báo rút kinh nghiệm. | |  | | ≥ 01 thông  báo /01 quý | |  | ≥ 01 thông báo  /01 quý |
| 141 | 10 | | Tỷ lệ giải quyết, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đúng thời hạn. | | 100% | | | |  | 100% |
| 142 | 11 | | Tỷ lệ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền. | | ≥ 80% | | | |  | ≥ 80% |
| 143 | 12 | | Kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ và tham gia phiên họp. | | 100% | | | |  | 100% |
| **X** | | | **Công tác kiểm sát và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp** | | | | | | | |
| 144 | 1 | | Tổ chức tiếp công dân đúng quy định của pháp luật. | | 100% | | | | | |
| 145 | 2 | | Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn đúng quy định của pháp luật và của VKSND tối cao. | | 100% | | | | | |
| 146 | 3 | | Quản lý, theo dõi, tổng hợp kết quả giải quyết đơn thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát. | | 100% | | | | | |
| 147 | 4 | | Tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát. | | ≥ 80% | | | | | |
| 148 | 5 | | Kiểm tra các quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát. | |  | | ≥ 70% | | | |
| 149 | 6 | | Trực tiếp kiểm sát hoặc áp dụng phương thức kiểm sát công tác giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp. | | ≥ 01 lần/01 năm. | | | |  | ≥ 01 lần /01 năm. |
| 150 | 7 | | Tỷ lệ kiểm sát việc giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp. | | ≥ 70% | | | |  | ≥ 70% |
| 151 | 8 | | Trả lời thỉnh thị đúng hạn. | |  | | 100% | | | |
| 152 | 9 | | Ban hành thông báo rút kinh nghiệm. | |  | | ≥ 02 thông báo/01 năm. | |  | ≥ 02 thông  báo/01 năm. |